

Số: 39 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2016 của tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 52/TTr-STC ngày 05 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Bến Tre (báo cáo và các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bến Tre, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- N/C TCĐT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]

Cao Văn Trọng

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2016

Năm 2016, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được một số thành tựu nhất định. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế như: nước mặn xâm nhập sâu, kéo dài đã ảnh hưởng và gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, việc triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn để khuyến khích đầu tư, sản xuất - kinh doanh, đồng thời bảo đảm an sinh xã hội cũng là những yếu tố đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thu, chi ngân sách của Tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, cùng với sự chỉ đạo kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp địa phương; sự nỗ lực của cộng đồng các doanh nghiệp và nhân dân, công tác điều hành tài chính - NSNN năm 2016 đã đạt được những kết quả chủ yếu sau:

I. Tình hình thu ngân sách nhà nước

Trong điều hành thu ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên theo dõi, nắm sát tình hình, chỉ đạo hệ thống thuế, và các cơ quan chuyên môn đẩy mạnh công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu; tăng cường thanh tra, kiểm tra; đẩy nhanh việc xử lý nợ đọng thuế theo đúng quy định của pháp luật; đôn đốc thu đủ, thu kịp thời số tiền truy thu, tiền phạt, tiền nợ thuế vào NSNN và các khoản thu theo kết luận, kiến nghị của Thanh tra, Kiểm toán. Thu NSNN năm 2016 đạt được những kết quả cụ thể như sau:

1- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2016 là 1.967.014 triệu đồng, so với dự toán trung ương giao đạt 109,28%, đạt 101,39% so với dự toán địa phương giao và tăng 12,54% so với thực hiện năm 2015. Có 11/13 khoản thu, sắc thuế thu vượt dự toán trung ương giao; có 2/13 khoản thu, sắc thuế còn lại không đạt so với dự toán. (Kèm phụ lục 8- Biểu số 02)

*** Các khoản thu vượt so với dự toán trung ương giao gồm:**

(1) *Thu từ khu vực quốc doanh:* thực hiện 273.092 triệu đồng, đạt 108,80% so với dự toán trung ương giao, đạt 104,63% so với dự toán địa phương, tăng 12,60% so với năm 2015. Nhìn chung các doanh nghiệp ở khu vực này có chiều hướng phát triển trung bình, hoạt động tương đối ổn định, từng doanh nghiệp có số nộp ngân sách không cao, nhưng có tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

(2) *Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:* thực hiện 100.214 triệu đồng, đạt 133,62% so với dự toán trung ương và địa phương giao, tăng 6,18% so với năm 2015. Nguyên nhân đạt cao so với dự toán là do có một số doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp hoạt động kinh doanh có lãi và hết thời gian ưu đãi đầu tư có phát sinh số thuế TNDN phải nộp.

(3) *Lệ phí trước bạ*: Thực hiện 140.721 triệu đồng, đạt 145,07% so với dự toán trung ương giao, đạt 141,86% so với dự toán địa phương giao, tăng 35,65% so với năm 2015.

(4) *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*: Thực hiện 1.580 triệu đồng, đạt 105,30% so với dự toán trung ương và địa phương giao, giảm 10,27% so với năm 2015.

(5) *Thuế thu nhập cá nhân*: Thực hiện 274.591 triệu đồng, đạt 105,61% so với dự toán trung ương, đạt 102,48% dự toán địa phương giao, tăng 3,5% so với năm 2015.

(6) *Thuế bảo vệ môi trường*: Thực hiện 237.440 triệu đồng, đạt 105,53% so với dự toán trung ương, đạt 102,67% so với dự toán địa phương giao, tăng 48,26% so với năm 2015. Nguyên nhân tăng thu là do thực hiện Nghị quyết 888a/2015/UBTVQH13 về việc điều chỉnh tăng mức thu thuế BVMT đối với xăng, dầu, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn từ tháng 5/2015 (theo đó, thuế BVMT đối với xăng tăng từ 1.000 đ/lít lên 3.000đ/lít; đối với dầu từ 500đ/lít lên 1.500đ/lít).

(7) *Thu phí và lệ phí*: Thực hiện 59.459 triệu đồng, đạt 148,65% so với dự toán trung ương, đạt 140,23% so với dự toán địa phương giao, giảm 4,15% so với năm 2015.

(8) *Tiền sử dụng đất*: Thực hiện 141.824 triệu đồng, đạt 189,10% so với dự toán trung ương giao, đạt 105,06% so với dự toán địa phương giao, tăng 39,12% so với năm 2015. Nguyên nhân vượt dự toán chủ yếu là do thu từ chuyển quyền sử dụng đất chợ An Ngãi Tây, Chợ Ba Tri, Chợ Mỹ Thạnh, đất công khu tái định cư An Thủy – Ba Tri.

(9) *Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước*: Thực hiện 86.673 triệu đồng, đạt 144,45% so với dự toán trung ương giao, đạt 143,74% so với dự toán địa phương giao, tăng 3,06% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân do trong năm có phát sinh thu tiền thuê đất một lần cho cả dòng đời thuê đất.

(10) *Thu khác*: Thực hiện 116.230 triệu đồng, đạt 101,07% so với dự toán trung ương, đạt 99,00% so với dự toán địa phương giao, giảm 2,35% so với năm 2015.

(11) *Các khoản thu tại xã*: Thực hiện 19.249 triệu đồng, đạt 148,07% so với dự toán dự toán trung ương, đạt 125,97% so với dự toán địa phương giao, tăng 27,81% so với năm 2015.

*** Các khoản thu không đạt dự toán**

(1) *Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh*: Thực hiện 490.424 triệu đồng, đạt 84,78% so với dự toán trung ương giao, đạt 78,50% dự toán địa phương giao, tăng 3,29% so với năm 2015. Nguyên nhân không đạt dự toán: Đa số các doanh nghiệp ở khu vực này thuộc loại siêu nhỏ, nhỏ và vừa, nguồn vốn ít, công nghệ lạc hậu, sản xuất còn mang tính truyền thống, năng lực sản xuất kinh doanh kém, sản phẩm sản xuất ra chất lượng thấp, khó cạnh tranh.

Mặt khác, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đa số kinh doanh ngành thương nghiệp như: sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản cho ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bán phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh những mặt hàng này kể từ khi đưa vào thuộc diện không

chịu thuế GTGT đến nay đã làm giảm thu kéo dài đối với khu vực ngoài quốc doanh, trong khi chỉ tiêu trung ương giao hàng năm lại khá cao.

(2) *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: Thực hiện là 7.249 triệu đồng, đạt 80,54 % so với dự toán trung ương và địa phương giao, giảm 17,83% so với thực hiện năm 2015. Nguyên nhân không đạt dự toán do thực hiện miễn, giảm thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có sổ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống theo Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Thực hiện năm 2016 là 3.338.687 triệu đồng, bằng 113,59% dự toán được giao, giảm 13,24 % so với năm 2015. Bao gồm:

a) Thu bổ sung cân đối: 1.585.506 triệu đồng, đạt 100% so dự toán trung ương giao.

b) Thu bổ sung có mục tiêu: 1.753.181 triệu đồng, đạt 129,15% so dự toán, giảm 22,43% so với thực hiện năm 2015. Nguyên nhân do ngoài số bổ sung theo dự toán được giao, trung ương còn bổ sung ngoài kế hoạch để thực hiện các chương trình, các chính sách an sinh xã hội, và thực hiện một số chế độ, chính sách mới do Trung ương ban hành.

II. Tình hình chi ngân sách địa phương

Trong điều hành chi ngân sách, địa phương đã nghiêm túc triển khai thực hiện các giải pháp nhằm quản lý chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm theo chỉ đạo của trung ương như: triệt để tiết kiệm chi tiêu trong phạm vi dự toán được giao; chống lãng phí; rà soát cắt, giảm tối đa các khoản chi tổ chức lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, tiết giảm chi phí công tác trong nước và ngoài nước, sắp xếp chi thường xuyên theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm nguồn lực đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi theo tiến độ dự toán được giao, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, giáo dục - đào tạo, thanh toán khối lượng đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất quan trọng, cấp bách khác.

Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (bao gồm chi chuyển giao) năm 2016 là 9.396.708 triệu đồng. Trong đó, chi cân đối ngân sách địa phương 6.032.381 triệu đồng, đạt 135,73% dự toán trung ương giao và đạt 125,97% dự toán địa phương giao. Cụ thể tình hình thực hiện một số nội dung chi như sau (Kèm phụ lục 8- Biểu số 03)

1. Chi đầu tư phát triển

Thực hiện chi năm 2016 là 874.314 triệu đồng (không bao gồm chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách) đạt 104,41% so với dự toán trung ương giao và đạt 97,43% dự toán địa phương giao, giảm 11,35% so thực hiện năm 2015.

2. Chi thường xuyên

Tổng chi thường xuyên thực hiện năm 2016 là 4.407.621 triệu đồng (bao gồm cả vốn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG và vốn trung ương bổ sung), đạt 125,02% so với dự toán trung ương giao và đạt 116,90% so với dự toán địa phương giao. Cụ thể, một số lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

- *Chi sự nghiệp kinh tế*: thực hiện 298.818 triệu đồng, đạt 125,87% so với dự toán địa phương giao, do trong năm địa phương bổ sung dự toán để phục vụ cho công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, dịch bệnh thủy sản và chương trình giám sát chủ động dịch bệnh cá tra; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn,...

- *Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo*: thực hiện 1.833.081 triệu đồng, đạt 103,53% so với dự toán trung ương và địa phương giao, do trong năm Tỉnh bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách trợ cấp kinh phí đào tạo và thu hút người có trình độ, năng lực tốt về công tác trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Quyết định 07/2012/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- *Chi sự nghiệp y tế*: thực hiện 436.970 triệu đồng, đạt 95,96% so với dự toán địa phương giao. Nguyên nhân không đạt so với dự toán là do các khoản chi mua sắm được bố trí trong năm nhưng đến ngày 30/6/2016 chưa triển khai thực hiện nên thực hiện hủy dự toán.

- *Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ*: thực hiện 12.050 triệu đồng, đạt 65,38% so với dự toán được giao, do còn một số đề tài, dự án chưa đủ điều kiện đưa vào quyết toán trong năm.

- *Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin*: 38.174 triệu đồng, đạt 109,96% so với dự toán địa phương giao, do trong năm thực hiện bổ sung ngoài dự toán kinh phí tổ chức thực hiện đề án phổ cập bơi phòng, chống đuối nước cho trẻ em trên địa bàn tỉnh, tổ chức các hoạt động xuân Bính Thân năm 2016.

- *Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*: thực hiện 481.005 triệu đồng đạt 246,31% so với dự toán địa phương giao. Nguyên nhân đạt cao do thực hiện các chính sách an sinh xã hội như bổ sung thực hiện chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội, chi trợ cấp tiền tết cho các đối tượng chính sách.

- *Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể*: thực hiện 1.003.861 triệu đồng, đạt 116,51% so với dự toán địa phương giao, do trong năm bổ sung kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, chi thưởng cho bà mẹ được tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09/03/2015

- *Chi an ninh - quốc phòng*: thực hiện 133.158 triệu đồng đạt 163,79% so với dự toán địa phương giao. Nguyên nhân đạt cao là do bổ sung dự toán chi hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán cho các đơn vị Công an, Quân sự, Bộ đội biên phòng và thực hiện các nhiệm vụ chi hoạt động an ninh - quốc phòng như: chi thực hiện công tác tuyên truyền năm 2016; huấn luyện dân quân tự vệ bảo vệ lễ, Tết Nguyên đán; chi công tác huấn luyện dự bị động viên.

- *Chi khác ngân sách*: Thực hiện 94.128 triệu đồng, đạt 146,81% so với dự toán được giao. Chủ yếu là thực hiện chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa, chi giải quyết khiếu nại, chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ chi tại địa phương.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

4. Chi chuyển nguồn sang năm 2017

Tổng chi chuyển nguồn trong cân đối sang năm 2017 là 748.917 triệu đồng, bằng 99,21% so với thực hiện năm 2015, bao gồm:

4.1. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 529.101 triệu đồng, gồm các nội dung sau:

	Tổng cộng	ĐVT : đồng 529.101.471.373
1	Chi thường xuyên	43.484.055.525
a	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	5.002.538.844
b	Kinh phí không giao tự chủ, giao khoán	25.517.495.003
c	Chương trình mục tiêu quốc gia	4.027.711.185
d	Số dư dự toán ngành giáo dục	7.269.123.948
e	Số dư dự toán ngành y tế	1.667.186.545
2	Kinh phí đầu tư	245.015.249.950
a	Số dư tạm ứng vốn XD CB theo chế độ chưa thu hồi	199.193.249.950
b	Kế hoạch vốn kéo dài	45.822.000.000
3	Hoàn trả nguồn theo kiến nghị KTNN	23.879.544.987
	- Hoàn trả nguồn kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2014 (trong đó hoàn trả từ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh là 1.123 triệu đồng)	5.060.639.000
	- Hoàn trả KP thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP + Nghị định 74/2013/ND-CP (bổ sung Nghị định 49) năm 2014	2.170.352.089
	- Nhiệm vụ chỉ do kết thúc chương trình theo kiến nghị thanh tra Bộ và KTNN	16.648.553.898
4	Kết dư chương trình thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu do Chính phủ Đan Mạch tài trợ - TW bổ sung mục tiêu	10.577.000.000
5	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017	60.057.000.000
6	Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn năm 2016 do chờ văn bản hướng dẫn của trung ương	73.591.997.000
7	Nguồn ngân sách TW bổ sung chờ phân bổ theo quy định	72.496.623.911
	- Hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo	6.034.000.000
	- Chương trình đảm bảo chất lượng GD trường học	95.570.000
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách và hộ nghèo	23.379.000.000
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa mẫu giáo	6.391.430.000
	- Kinh phí khắc phục hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2014-2015 và vụ Hè Thu năm 2015	1.300.000.000
	- Thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg (Hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	3.080.790.000
	- Kinh phí thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	7.000.000.000
	- KP thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP + Nghị định 74/2013/ND-CP (bổ sung Nghị định 49)	6.329.833.911
	- Thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật năm 2014	486.000.000

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giống cây trồng để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	18.300.000.000
- Kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu năm 2016, phát triển lâm nghiệp bền vững	100.000.000

4.2. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 199.599 triệu đồng.

4.3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 20.217 triệu đồng.

III. Tình hình thu, chi quản lý qua ngân sách nhà nước

1. Thu quản lý qua ngân sách nhà nước

Tổng số thu quản lý qua ngân sách nhà nước năm 2016 là 2.169.198 triệu đồng. Trong đó:

- Thu xổ số kiến thiết: Thực hiện 962.834 triệu đồng, bằng 141,59% so với dự toán được giao, tăng 1,03% so với thực hiện năm 2015.

- Thu chuyển nguồn xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang: 1.084.907 triệu đồng.

- Ghi thu học phí: 78.076 triệu đồng.

- Ghi thu phí thuộc lĩnh vực y tế: 6.298 triệu đồng.

- Thu huy động đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng: 25.522 triệu đồng.

- Các khoản huy động đóng góp khác: 10.823 triệu đồng.

2. Chi quản lý qua ngân sách nhà nước

Tổng chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách năm 2016 là 2.169.198 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản số tiền 899.697 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 882.162 triệu đồng, đạt 129,73% so với dự toán và chi từ các khoản đóng góp: 17.535 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: số tiền 84.396 triệu đồng,

- Chi trả nợ gốc vốn vay Ngân hàng phát triển : 118.750 triệu đồng.

- Chi trả nợ gốc vốn vay Kho bạc Nhà nước : 100.000 triệu đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau nguồn xổ số kiến thiết 947.367 triệu đồng.

- Chi chuyển nguồn các khoản huy động đóng góp: 18.787 triệu đồng.

IV. Cân đối ngân sách địa phương (Kèm phụ lục 8- Biểu số 01)

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 9.637.034 triệu đồng.

Trong đó: Thu ngân sách trung ương hưởng: 74.818 triệu đồng.

2. Tổng thu NSDP hưởng: 9.562.216 triệu đồng.

Bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 7.348.407 triệu đồng.

(Trong đó thu bổ sung từ NS trung ương: 3.338.687 triệu đồng).

- Ngân sách cấp huyện: 1.538.553 triệu đồng.

(Trong đó thu bổ sung từ NS tỉnh: 881.834 triệu đồng).

- Ngân sách xã: 675.256 triệu đồng.

(Trong đó thu bổ sung từ NS huyện: 387.063 triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.474.784 triệu đồng.

Bao gồm:

- Chi ngân sách cấp tỉnh:	7.344.850 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp huyện:	1.490.464 triệu đồng.
- Chi ngân sách xã:	639.470 triệu đồng.
4. Kết dư ngân sách năm 2016 là:	87.432 triệu đồng.

Bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh:	3.557 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện:	48.089 triệu đồng.
- Ngân sách xã:	35.786 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo thuyết minh công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Bến Tre năm 2016./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- Cục thuế tỉnh, KBNN tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- N/C TCĐT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Văn Trọng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

Mẫu số 10/CKTC-NSDP



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	1.990.832
1	Thu nội địa	1.967.014
2	Thu từ dầu thô	-
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	-
4	Thu viện trợ không hoàn lại	23.817
II	Thu ngân sách địa phương	6.119.813
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.892.195
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	545.480
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.346.716
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	3.338.687
	- Bổ sung cân đối	1.585.506
	- Bổ sung có mục tiêu	1.753.181
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật 8 của Luật NSNN	-
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	754.855
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	110.259
6	Thu viện trợ không hoàn lại	23.817
III	Chi ngân sách địa phương	6.032.381
1	Chi đầu tư phát triển	874.314
2	Chi thường xuyên	4.407.621
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	529
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Chi chuyển nguồn	748.917



**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	5.207.627
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.248.307
	- Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%	185.371
	- Các khoản thu phân chia ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.062.936
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	3.338.687
	- Bổ sung cân đối	1.585.506
	- Bổ sung có mục tiêu	1.753.181
3	Thu tiền huy động đầu tư	-
4	50% tăng thu NSDP để làm lương	-
5	Thu kết dư năm trước	27
6	Thu viện trợ	23.817
7	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	592.481
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	4.308
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	5.204.070
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.322.236
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	881.834
	- Bổ sung cân đối	305.912
	- Bổ sung có mục tiêu	575.922
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.798.328
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	643.889
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	360.109
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	283.780
2	Thu kết dư năm trước	110.232
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	162.374
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	881.834
	- Bổ sung cân đối	305.912
	- Bổ sung có mục tiêu	575.922
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-
II	Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.714.453



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	5.025.143
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	2.855.945
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	1.967.014
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	273.092
	- Thuế giá trị gia tăng	167.321
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.085
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	53.945
	- Thuế tài nguyên	1.833
	- Thuế môn bài	475
	- Thu khác	434
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.214
	- Thuế giá trị gia tăng	9.055
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.320
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	102
	- Thuế tài nguyên	37
	- Thuế môn bài	121
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	-
	- Thu khác	579
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	490.424
	- Thuế giá trị gia tăng	379.570
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.818
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	7.470
	- Thuế tài nguyên	419
	- Thuế môn bài	16.195
	- Thu khác	8.952
4	Lệ phí trước bạ	140.721
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.580
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.249
7	Thuế thu nhập cá nhân	274.591
8	Thuế bảo vệ môi trường	237.440
9	Thu phí, lệ phí	59.459
	- Phí, lệ phí trung ương	18.881
10	Thu tiền sử dụng đất	141.824
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	86.673
12	Thu khác	116.230
13	Các khoản phải thu tại xã	19.249
14	Các khoản thu không giao dự toán	18.268
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
	- Thu tiền bán nhà, thuê nhà, KH nhà ở thuộc SHNN	1.152
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.114
	- Thu hồi các khoản chi năm trước	12.002

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
II	Thu từ dầu thô	-
III	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do hải quan thu	-
1	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	-
3	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	-
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	23.817
V	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-
VI	Thu kết dư năm trước	110.259
VII	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	754.855
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	2.169.198
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.289.010
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	6.119.813
1	Các khoản thu hưởng 100%	545.480
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	1.346.716
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	3.338.687
4	Thu kết dư	110.259
5	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-
6	Thu viện trợ	23.817
7	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	754.855
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	2.169.198



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	8.201.050
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.031.852
I	Chi đầu tư phát triển	874.314
	Trong đó	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	106.167
	- Chi khoa học công nghệ	5.503
II	Chi thường xuyên	4.407.621
	Trong đó	
1	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.833.081
2	- Chi khoa học công nghệ	12.050
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng (đối với dự toán)	
VI	Tạo nguồn thực hiện lương mới	-
VII	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	748.917
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách	2.169.197

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Mẫu số 14/CKTC-NSĐP



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.032.381
I	Chi đầu tư phát triển	874.314
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	872.314
2	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2.000
II	Chi thường xuyên	4.407.621
1	Chi quốc phòng	84.850
2	Chi an ninh	48.308
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.833.081
4	Chi sự nghiệp y tế	436.970
5	Chi khoa học công nghệ	12.050
6	Chi văn hoá thông tin	38.174
7	Chi phát thanh, truyền hình	15.858
8	Chi thể dục thể thao	15.131
9	Chi đảm bảo xã hội	481.005
10	Chi sự nghiệp kinh tế	298.818
11	Chi sự nghiệp môi trường	24.471
12	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	1.003.861
13	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	20.916
14	Chi khác ngân sách	94.128
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	529
IV	Dự phòng (đối với dự toán)	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
VII	Chi chuyển nguồn	748.917

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện đến hết năm 2016	Vốn đã thanh toán đến hết năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				5.832.426	354.676	354.676
A	Nguồn XDCB tập trung				1.755.744	127.634	127.634
I	THỰC HIỆN DỰ ÁN				1.755.744	127.634	127.634
1	CÔNG NGHIỆP				541.237	28.716	28.716
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>				<i>541.237</i>	<i>17.586</i>	<i>17.586</i>
	Dự án Nhà máy xử lý nước thải 2 và Hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Giao Long	Châu Thành	5000m3/ngày	2012-2014	45.176	9.286	9.286
	Dự án HTCS Khu Công nghiệp An Hiệp	Châu Thành	72 ha	2007-2012	326.289	4.300	4.300
	Dự án CSHT Khu nhà ở công nhân và tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Giao Long	Châu Thành	52,93 ha	2008-2012	169.772	4.000	4.000
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2016</i>				<i>436.940</i>	<i>11.130</i>	<i>11.130</i>
	CSHT KCN Giao Long (giai đoạn 2)	Châu Thành	68 ha	2011-2015	436.940	11.130	11.130
2	NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				156.359	12.085	12.085
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>				<i>71.348</i>	<i>1.146</i>	<i>1.146</i>
	Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học	các huyện thành phố	2,1 km2	2009-2015	71.348	1.146	1.146
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				<i>85.011</i>	<i>10.939</i>	<i>10.939</i>
	Kè sông Bến Tre phía xã Mỹ Thạnh An (giai đoạn 2)	TPBT	4,470 km	2007-2010	85.011	10.939	10.939
3	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				755.039	55.352	55.352
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				<i>67.218</i>	<i>4.470</i>	<i>4.470</i>
	Trường THPT Mỹ Thạnh An (Lạc Long Quân)	TPBT	22 phòng	2011-2015	67.218	4.470	4.470
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				<i>602.953</i>	<i>47.920</i>	<i>47.920</i>
	Trường Cao Đẳng Bến Tre	TPBT	4200 sinh viên	2011-2015	184.907	1.660	1.660
	Trường Quân sự - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Giồng Trảng	62.430 m2	2015-2019	202.000	15.500	15.500
	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát, huyện Bình Đại	Bình Đại	630 học sinh	2015-2019	46.068	8.945	8.945
	Trường THPT Thạnh Phước, huyện Bình Đại	Bình Đại	750 học sinh	2015-2019	60.869	5.909	5.909
	Trường THPT Phan Liêm (THPT An Hoà Tây) - Ba Tri	Ba Tri	1.260 Hs	2014-2018	57.427	8.890	8.890
	Trường THPT An Qui (Lương Thế Vinh) - Thạnh Phú	Thạnh Phú	800 Hs	2012-2016	51.682	7.015	7.015
	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>				<i>84.868</i>	<i>2.962</i>	<i>2.962</i>



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện đến hết năm 2016	Vốn đã thanh toán đến hết năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường THCS An Ngãi Trung, huyện Ba Tri	Ba Tri	633 học sinh	2016-2020	44.104	1.890	1.890
	Trường THPT Nguyễn Huệ (THPT Phú Túc), huyện Châu Thành	Châu Thành	7.196 m2	2016-2018	40.764	1.072	1.072
4	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ				303.109	31.480	31.480
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				<i>108.026</i>	<i>23.591</i>	<i>23.591</i>
	Nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể	TPBT	Khối nhà 10 tầng	2012-2016	108.026	23.591	23.591
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				<i>195.083</i>	<i>7.889</i>	<i>7.889</i>
	Trung tâm chính trị hành chính huyện Giồng Trôm	Giồng Trôm	S=68.668 m2	2011-2015	195.083	7.889	7.889
B	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC				4.076.682	227.042	227.042
I	THỰC HIỆN DỰ ÁN				4.076.682	227.042	227.042
1	NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				1.350.550	97.346	97.346
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				<i>46.701</i>	<i>10.967</i>	<i>10.967</i>
	Khu neo đậu tránh bão cho tàu cá cửa Cô Chiên, huyện Thạnh Phú	Thạnh Phú	Phục vụ 1.000 tàu cá	2014-2018	46.701	10.967	10.967
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>				<i>59.866</i>	<i>14.023</i>	<i>14.023</i>
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư gắn với bảo vệ rừng xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	Thạnh Phú	9,926 km đường; 04 cầu	2013-2017	59.866	14.023	14.023
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				<i>938.990</i>	<i>65.977</i>	<i>65.977</i>
	Dự án AMD (dự án thích ứng với biến đổi khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long)	Các huyện	30 xã	2014-2020	517.860		
	- Vốn trong nước					5.224	5.224
	- Vốn nước ngoài					42.492	42.492
	Đê biển Thạnh Phú (giai đoạn 1)	Thạnh Phú	52,4 km	2011-2020	159.000	9.637	9.637
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển Bình Đại (giai đoạn 1) đoạn từ rạch Vũng Luông đến rạch Thừa Mỹ.	Bình Đại	47,13 km	2011-2020	142.000	7.826	7.826
	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Thừa Đức, huyện Bình Đại	Bình Đại	173,47 ha	2015-2018	43.158	337	337
	- Vốn nước ngoài						
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2020	Thạnh Phú	50,18 ha	2015-2017	76.972	461	461
	- Vốn nước ngoài						
	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>				<i>304.993</i>	<i>6.379</i>	<i>6.379</i>
	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	Đáp ứng cho tàu có công suất 600CV cập cảng	2016-2020	200.000	3.579	3.579

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện đến hết năm 2016	Vốn đã thanh toán đến hết năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú	Thạnh Phú	3,2 Km đường cấp A, đề bao bảo vệ 430 ha	2016-2020	104.993	2.800	2.800
2	GIAO THÔNG VẬN TẢI				1.938.524	57.253	57.253
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				368.925	5.130	5.130
	Tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm - ĐT.885	Giồng Trôm	9,370 km	2009	368.925	5.130	5.130
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				1.569.599	52.123	52.123
	Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định	Châu Thành	6 km	2011-2015	662.242	25.000	25.000
	ĐT.883 (đường vào cầu Rạch Miễu-cầu An Hóa)	Châu Thành	10,916 km	2009	651.283	10.000	10.000
	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn tại các xã Phú Phụng, Vĩnh Bình, Sơn Định, huyện Chợ Lách (giai đoạn 1: Đường N4, đường N7, đường D8 và Đường D11)	Chợ Lách	12.000 m	2013-2014	171.074	9.904	9.904
	CSHT huyện mới chia tách Mô Cây Bắc (giai đoạn 1: Đường N4, đường N7, đường D8 và Đường D11)	MC Bắc	10,9 ha	2014-2016	85.000	7.219	7.219
3	Y TẾ - XÃ HỘI				75.903	15.478	15.478
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2016</i>				75.903	15.478	15.478
	Bệnh viện Đa khoa Hàm Long	Châu Thành	90 giường bệnh	2015-2019	75.903	15.478	15.478
4	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH				262.344	18.998	18.998
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				136.942	15.808	15.808
	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển tại Bến Tre	Thạnh Phú	10,485 ha	2013-2017	82.274	5.744	5.744
	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch Cồn Bưng, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú (đường từ nghĩa trang liệt sĩ Hồ Cỏ đến Cồn Bưng)	Thạnh Phú	7,791 km đường	2015-2017	54.668	10.064	10.064
	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>				125.402	3.190	3.190
	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông tiền (gđ 2)	Châu Thành	2016 - 2020	14,826 km đường; 05	125.402	3.190	3.190
5	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				202.000	15.000	15.000
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				202.000	15.000	15.000
	Trường Quân sự - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Giồng Trôm	62.430 m2	2015-2019	202.000	15.000	15.000
6	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ				247.361	22.967	22.967
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				247.361	22.967	22.967
	Trung tâm chính trị hành chính huyện Giồng Trôm	Giồng Trôm	S=68.668 m2	2011-2015	195.083	10.000	10.000
	Trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh	TPBT		2015-2017	52.278	12.967	12.967
C	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT				2.246.973	466.593	466.593

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện đến hết năm 2016	Vốn đã thanh toán đến hết năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
1	NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				38.944	4.163	4.163
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				38.944	4.163	4.163
	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ ranh Ba Tri - Giồng Trôm đến cống Cái Mít)	Giồng Trôm-Ba Tri	13,2 km	2015-2017	38.944	4.163	4.163
2	GIAO THÔNG VẬN TẢI				1.165.657	255.716	255.716
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				832.581	175.997	175.997
	Cầu Phong Nẫm trên ĐH 173, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm	CT-GT	358,9 mét	2012-2107	295.839	20.000	20.000
	Tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm - ĐT.885	Giồng Trôm			368.925	64.951	64.951
	ĐT.886 (đường vào trung tâm xã Thừa Đức)	Bình Đại	8,033 m	2010-2014	167.817	1.138	1.138
	XD 10 cầu trên ĐT 883	Bình Đại	10 cầu	2010-2013	763.121	89.908	89.908
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2015</i>				89.127	13.263	13.263
	Đường quanh Sân vận động tỉnh (giai đoạn 1)	TPBT	0,532 km	2015-2017	42.440	6.207	6.207
	Đường huyện ĐH.07 (Bình Thới - Định Trung), huyện Bình Đại	Bình Đại	4,523 km	2015-2019	46.687	7.056	7.056
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</i>				59.985	8.000	8.000
	Cải tạo và nâng cấp Huyện lộ 14 (đoạn từ công viên thị trấn Ba Tri đến Khu di tích Nguyễn Đình Chiểu, cống chào An Đức)	Ba Tri	2,216 km	2015-2019	59.985	8.000	8.000
	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>				183.964	58.456	58.456
	Đường Nguyễn Huệ nối dài (đoạn từ ngã tư Tú Diên đến cầu Phú Dân)	TPBT	652,1m	2016-2018	66.553	20.000	20.000
	Cầu Đò	Giồng Trôm	Cầu chính, HL93, đường vào cầu V=	2016-2020	44.117	8.509	8.509
	Cầu Hương Điểm trên đường tỉnh 887	Giồng Trôm	Cầu chính, HL93, đường vào cầu V=	2016-2020	73.294	29.947	29.947
3	CÔNG CỘNG				47.399	2.448	2.448
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				47.399	2.448	2.448
	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Tân Mỹ, huyện Ba Tri	Ba Tri	165 m3/giờ	2010-2014	47.399	2.448	2.448
4	Y TẾ - XÃ HỘI				185.722	39.702	39.702
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>				46.819	4.706	4.706
	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	TPBT	2300 m2	2012-2015	46.819	4.706	4.706
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2016</i>				75.903	2.996	2.996
	Bệnh viện Đa khoa Hàm Long	Châu Thành	90 giường bệnh	2015-2019	75.903	2.996	2.996
	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>				63.000	32.000	32.000

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị khối lượng thực hiện đến hết năm 2016	Vốn đã thanh toán đến hết năm 2016
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Tăng cường trang thiết bị y tế phục vụ chuẩn đoán hình ảnh và điều trị Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	TPBT	1.015 m2	2016-2020	63.000	32.000	32.000
5	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH				211.519	22.631	22.631
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015</i>				59.496	10.000	10.000
	Sân Vận động tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	TPBT	57,600 m2	2015-2017	59.496	10.000	10.000
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>				152.023	12.631	12.631
	Trung tâm văn hoá tỉnh Bến Tre	TPBT	XDDD, cấp II	2009-2013	96.000	9.295	9.295
	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền, huyện Châu Thành (gd1).	Châu Thành	8,203 km	2014-2016	56.023	3.336	3.336
6	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				597.732	141.934	141.934
	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>				59.830	16.657	16.657
	Trường THCS Tiên Thủy	Châu Thành	1.100 Hs	2013-2017	59.830	16.657	16.657
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i>				537.902	125.277	125.277
	Đề án KCH trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2015	Các huyện, thành phố			429.568	116.438	116.438
	Trường Chính trị Bến Tre (giai đoạn 3)	TPBT	3900 m2	2014-2015	44.617	5.000	5.000
	Trường Tiểu học Phú Thọ - Thành phố Bến Tre	TPBT	1.110 Hs	2012-2016	63.717	3.839	3.839

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

Mẫu số 18/CKTC-NSDP



CÂN ĐỔI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện			
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	B/sung lương tối thiểu
1	Thành phố Bến Tre	261.860	233.182	54.079	12.211	41.868	-
2	Châu Thành	144.110	214.416	107.371	42.564	64.807	-
3	Giồng Trôm	111.244	206.410	111.671	45.644	66.027	-
4	Mỏ Cày Nam	85.531	171.210	90.508	41.847	48.661	-
5	Mỏ Cày Bắc	59.240	131.057	79.352	38.488	40.864	-
6	Chợ Lách	47.466	118.977	71.114	32.691	38.423	-
7	Thạnh Phú	72.112	182.276	120.029	38.063	81.966	-
8	Ba Tri	133.471	261.684	151.950	38.368	113.582	-
9	Bình Đại	109.407	191.619	95.760	16.036	79.724	-
	Cộng	1.024.441	1.710.831	881.834	305.912	575.922	-

Đơn vị tính: %

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]